

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/01/2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thiện Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 939/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần K, sinh năm: 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Cà Mau – vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng L, sinh năm: 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Cà Mau; đăng ký tạm trú: Ấp B, xã An Tây, thị xã C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2022, bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Trần K trình bày:

Ông K và bà Đặng L chung sống từ năm 2003, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 105, quyển số 02, cấp ngày 15/10/2003, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ông K và bà L không còn sống chung từ

năm 2019 cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông K yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông K và bà L có 01 con chung tên Trần V, sinh ngày 12/7/2005. Sau khi ly hôn, ông K yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn: Bà Đặng L đã được tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bà L không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bà L cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông K.

3. Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự::

Bị đơn bà Đặng L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng bà L đều vắng mặt; việc vắng mặt của bà L không vì lý do bất khả kháng. Nguyên đơn ông Trần K có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà L tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 105, quyển số 02, cấp ngày 15/10/2003. Hôn nhân giữa ông K và bà L là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo ông K trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Ông K và bà L không còn sống chung từ năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông K xin ly hôn với bà L để trả tự do cho nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập bà L đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà L không chấp hành theo giấy triệu tập, không

có mặt tại Toà án. Qua đó cho thấy bà L không có thiện chí hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Điều này cũng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông K, bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho ông K ly hôn với bà L.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông K và bà L có 01 con chung tên Trần V, sinh ngày 12/7/2005. Sau khi ly hôn, ông K yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, cháu Trần V đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống cùng cha. Do đó yêu cầu của ông K về quyền nuôi con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Bà Đặng L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông Trần K và các thành viên trong gia đình không được cản trở bà L trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông K không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông K yêu cầu ly hôn với bà L, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông K phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần K đối với bị đơn bà Đặng L về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần K và bà Đặng L được ly hôn.

- Về con chung: Giao cho ông Trần K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Trần Thảo Vy, sinh ngày 12/7/2005.

Bà Đặng L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Ông Trần K và các thành viên trong gia đình không được cản trở bà Đặng L trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trần K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số AA/2016/0001068 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân